TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DUYÊN HẢI** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-02-2025
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Quãng Thanh Trung

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Thanh Hùng
2. Ông Trần Đạt Thông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Quí, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Kim Mau - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 75/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hứa Văn Ú, sinh năm 1978, có mặt.
Địa chỉ: Ấp V, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Chị Lê Thị Bé T, sinh năm 1972, có đơn xin xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Ấp V, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hứa Văn Ú trình bày:

Vào năm 1998, anh và vợ tên Lê Thị Bé T do quen biết đã tự nguyện tiến tới hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới nhau vợ chồng về sinh sống tại ấp V, xã L, huyện D cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con tên Hứa Thị Bình D, sinh năm 1999 và Hứa Nhật

T1, sinh năm 2003. Thời gian đầu cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- *Về hôn nhân*: Yêu cầu không công nhận là vợ chồng với chị Lê Thị Bé T.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Hứa Thị Bình D, sinh năm 1999 và Hứa Nhật T1, sinh năm 2003; các con đều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản hòa giải ngày 23/12/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị Bé T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Ú về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh cưới nhau, mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, tài sản, nợ chung và thời gian ly thân; anh chị không có đăng ký kết hôn. Nay tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- *Về hôn nhân*: Chị đồng ý ly hôn với anh Hứa Văn Ú.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Hứa Thị Bình D, sinh năm 1999 và Hứa Nhật T1, sinh năm 2003; các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn anh Ú giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn chị yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về thủ tục tố tụng*: Thủ tục thụ lý hồ sơ, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi khởi kiện đến khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tống đạt cho các đương sự đầy đủ đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh Hứa Văn Ú và chị Lê Thị Bé T là vợ chồng; về con chung, tài sản và nợ chung: Các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét.

Về án phí: Buộc anh Hứa Văn Ú phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các tình tiết, sự kiện đương sự đã thống nhất:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Hứa Văn Ú và chị Lê Thị Bé T thống nhất ly hôn.

- *Về nuôi con chung*: Có 02 con chung đều đã trưởng thành, không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung:* Không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Các tình tiết, sự kiện đương sự không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Anh Ú khởi kiện chị T yêu cầu ly hôn, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản và nợ chung. Chị T không có yêu cầu phản tố nào khác. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn. Bị đơn chị T có địa chỉ cư trú tại ấp V, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Ú có mặt, bị đơn chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hứa Văn Ú:

[3.1] ***Về hôn nhân***: Anh Hứa Văn Ú và chị Lê Thị Bé T cưới nhau vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Sau thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có qua lại, hỏi thăm nhau. Anh Ú và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận anh Ú và chị T là vợ chồng là có cơ sở.

[3.2] ***Về nuôi con chung***: Anh Ú và chị T có 02 con chung tên Hứa Thị Bình D, sinh năm 1999 và Hứa Nhật T1, sinh năm 2003; các con đều đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3.3] ***Về tài sản và nợ chung***: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] ***Về án phí***: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Ú phải nộp án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 53, 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Hứa Văn Ú và chị Lê Thị Bé T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung, tài sản và nợ chung: Các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về án phí: Buộc anh Hứa Văn Ú phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng anh Ú đã nộp theo biên lai số 0014466 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải thu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Duyên Hải;
- CCTHADS huyện Duyên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quãng Thanh Trung